

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân

bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030; số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 730TTr-STNMT ngày 03/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh giảm 14,20 ha đất thuộc chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản (SKS) tại huyện Hà Trung (chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022) và bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản (SKS) trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thạch Thành phục vụ thực hiện dự án khoáng sản tại xã Thành Long và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành.

Điều 2. Chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm các công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030, huyện Hà Trung đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 với nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh quy mô, địa điểm 04 công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030, huyện Hà Trung: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- a) Điều chỉnh tăng 14,2 ha đất rừng sản xuất (RSX) tại xã Hà Vinh.
- b) Điều chỉnh giảm 14,2 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) tại xã Hà Vinh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh giảm chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng 14,2 ha đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số I.1 ban hành kèm theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo.*

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không điều chỉnh, bổ sung, thay đổi tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm, chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Hà Trung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung 04 công trình, dự án tại khoản 5 Điều 1 và Phụ biểu số V ban hành kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Bổ sung dự án Đường Ba Chi Giang Sơn 10 đi Hồ Sun Chí Phúc với diện tích 1,20 ha đất (DGT) tại xã Hà Sơn.

b) Bổ sung dự án Trạm xử lý nước Long Sơn với diện tích 0,05 ha đất (SKC) tại xã Hà Vinh.

c) Bổ sung dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư khu Công Ái với diện tích là 1,46 ha đất (ONT) tại xã Hà Tân.

d) Giảm chỉ tiêu sử dụng đất dự án khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực Lam Sơn (SKS) với diện tích là 14,20 ha đất tại xã Hà Vinh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 1 và Phụ biểu số I.1 và I.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất:

- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 14,2 ha tại xã Hà Vinh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 0,05 ha tại xã Hà Vinh.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 1,96 ha tại xã Hà Sơn với diện tích 1,20 ha; tại xã Hà Tân với diện tích 0,76 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV) với diện tích 0,04 ha tại xã Hà Tân.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,52 ha tại xã Hà Tân.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất:

- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 1,2 ha tại xã Hà Sơn.

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 1,32 ha (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 1,23 ha) tại xã Hà Vinh với diện tích 0,05 ha; tại xã Hà Tân với diện tích 1,27 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 14,2 ha tại xã Hà Vinh.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,04 ha tại xã Hà Tân.

- Đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 0,01 ha tại xã Hà Tân.

(Chi tiết theo Phụ biểu số V kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số II.1 và Phụ biểu số II.2 kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 1,27 ha tại xã Hà Tân (trong đó đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,18 ha).

- b) Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 1,20 ha tại xã Hà Sơn.
- c) Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,14 ha , tại xã Hà Tân;
- d) Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,04 ha tại xã Hà Tân;
- e) Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,002 ha tại xã Hà Tân.

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI kèm theo)

4. Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tại khoản 3 Điều I và Phụ biểu số III.1 và Phụ biểu số III.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

- a) Điều chỉnh tăng 1,20 đất rừng sản xuất (RSX) tại xã Hà Sơn.
- b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 1,32 ha (trong đó có 1,23 ha đất chuyên trồng lúa nước) tại xã Hà Vinh với diện tích 0,05 ha và xã Hà Tân với diện tích 1,18 ha.

- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 14,2 ha tại xã Hà Vinh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số VII kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng sử dụng vào sử dụng tại khoản 4 Điều I và Phụ biểu số IV.2 kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh với diện tích 0,01 ha (Đất ở nông thôn (ONT) tại xã Hà Tân.

(Chi tiết theo Phụ biểu số VIII kèm theo)

6. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đến không gian, diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo phù hợp theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023, số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; rà soát, hướng dẫn UBND huyện Hà Trung và các đơn vị có liên quan, theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền thông qua, phê duyệt theo quy định; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, khoáng sản, bảo vệ môi trường... theo quy định tại Kết luận số 2626-KL/TU ngày 15/01/2024, Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và quy định của pháp luật khác liên quan, mới triển khai dự án theo đúng quy định.

2. UBND huyện Hà Trung thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 và số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

3. UBND huyện Thạch Thành rà soát, thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục trình cấp thẩm quyền thông qua, quyết định cập nhật đầy đủ chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất, trong đó có chỉ tiêu đất khoáng sản phục vụ dự án khoáng sản tại xã Thành Long và xã Thành Trục trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, chỉ đạo, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và quy định của pháp luật khác liên quan mới triển khai, tổ chức thực hiện dự án theo quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; UBND huyện Hà Trung, UBND huyện Thạch Thành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 QĐ;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hà Trung;
- Huyện ủy, HĐND huyện Thạch Thành;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC149.05.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I

BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

Danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất

trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 17tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hà Trung							Công trình dự án sau điều chỉnh quy mô địa điểm							Vị trí trong biểu số 01/CH kèm theo thuyết minh tổng hợp
TT	Tên công trình dự án	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Hiện trạng sử dụng đất	Tăng thêm		Địa điểm	TT	Tên công trình dự án	Diện tích quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Hiện trạng sử dụng đất	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất						Diện tích sau điều chỉnh	Sử dụng vào loại đất		
1	Trạm xử lý nước Long Sơn tại xã Hà Vinh.	0,07		0,07	DTL	Xã Hà Vinh	1	Trạm xử lý nước Long Sơn tại xã Hà Vinh.	0,05		0,05	SKC	Xã Hà Vinh	Thứ tự 17 điểm 1.5 mục II
									0,02		0,02	DTL		
2	Xây dựng hệ thống cấp nước thô Bim Sơn tại huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn.	9,67		9,67	DTL	Thị trấn Hà Trung, các xã: Yên Dương, Hà Bình, Hà Ninh, Hà Ngọc	2	Xây dựng hệ thống cấp nước thô Bim Sơn tại huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn.	0,92		9,72	DTL	Xây dựng hệ thống cấp nước thô Bim Sơn tại huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn	Thứ tự 16 điểm 1.5 mục II
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hà Bình	0,05		0,05	SKC	Xã Hà Bình	3							Thứ tự số 14 điểm 2.3 mục II
4	Cấp phép khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực Lam Sơn, xã Hà Vinh.	104,00	15,96	88,04	SKS	Xã Hà Vinh	4	Cấp phép khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực Lam Sơn, xã Hà Vinh.	89,80	15,96	73,84	SKS	Xã Hà Vinh	Thứ tự số 1 điểm 2.4 mục II

Phụ biểu số II
BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: 1972 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh
I	Loại đất					
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.393,86	24.393,86	24.393,86	
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.287,36	16.287,36	16.301,56	14,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.536,69	6.266,06	6.266,06	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.436,69	5.471,69	5.471,69	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		660,69	660,69	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.703,56	1.703,56	1.703,56	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.142,68	1.250,80	1.250,80	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	525,27	663,53	663,53	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.841,52	3.934,82	3.949,02	14,20
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	220,70	220,70	220,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.067,45	1.067,45	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		740,44	740,44	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.370,63	7.370,63	7.356,43	-14,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	896,13	896,13	896,13	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,15	8,15	8,15	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,00	250,00	250,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	233,00	233,00	233,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,92	118,21	118,21	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,95	155,62	155,62	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	527,55	740,99	726,79	-14,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		43,58	43,58	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.704,77	2.807,48	2.807,48	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh
-	Đất giao thông	DGT	1.570,46	1.658,62	1.658,62	
-	Đất thủy lợi	DTL	571,13	571,13	571,13	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,45	38,33	38,33	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,35	9,74	9,74	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,65	68,80	68,80	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	105,03	127,35	127,35	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,60	6,51	6,51	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,23	1,23	1,23	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,88	0,88	0,88	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,75	26,75	26,75	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,41	20,41	20,41	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,60	10,60	10,60	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	226,75	228,17	228,17	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		23,12	23,12	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH		15,85	15,85	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		20,02	20,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.389,58	1.389,58	1.389,58	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,10	148,10	148,10	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,21	26,78	26,78	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,07	5,07	5,07	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		50,92	50,92	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		443,06	443,06	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		33,82	33,82	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,11	0,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	735,91	735,88	735,88	
II	Khu chức năng					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT	511,71	511,71	511,71	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.105,25	7.105,25	7.105,25	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.984,20	4.984,20	4.998,40	14,20
6	Khu du lịch	KDL	250,00	250,00	250,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	525,27	525,27	525,27	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	483,00	483,00	483,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	8.260,30	8.260,30	8.260,30	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	98,46	98,46	98,46	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		8.358,76	8.358,76	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.687,42	2.687,42	2.687,42	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		199,20	199,20	

Phụ biểu số III
BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hà Trung
(Kèm theo Quyết định số: 1972 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh tăng, giảm theo đơn vị hành chính (Xã Hà Vinh)
			Diện tích đến năm 2030 theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích sau điều chỉnh	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.561,46	-14,20	1.547,26	-14,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	533,49		533,49	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	458,65		458,65	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	399,62		399,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,75		41,75	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	98,44		98,44	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	50,00		50,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	392,08	-14,20	377,88	-14,20
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37,45		37,45	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,64		8,64	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		212,34		212,34	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	212,34		212,34	
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,61		36,61	

Phụ biểu số IV
BẢNG ĐIỀU, CHỈNH BỔ SUNG
Danh mục các công trình dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: 1972/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồi đất	Ghi chú
						Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Đất giao thông										
1	Đường Ba Chi Giang Sơn 10 đi Hồ Sun Chí Phúc	UBND xã Hà Sơn	Xã Hà Sơn	1,20		1,20	DGT	Nghị quyết số 166/NQ- HĐND ngày 06/12/2022 của HĐND huyện Hà Trung về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1149/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Hà Trung lập ngày 30/8/2022.	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Bổ sung dự án
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
1	Trạm xử lý nước Long Sơn.	Công ty TNHH Long Sơn	xã Hà Vinh	0,05		0,05	SKC	Công văn số 0425-1/LS-CV ngày 25/04/2024 của Công ty TNHH Long Sơn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, cập nhật dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 137/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/3/2024		Bổ sung dự án
III	Đất ở tại nông thôn										
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư khu Cống Ai, xã Hà Tân	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Hà Trung	Xã Hà Tân	1,46		0,52	ONT	Nghị quyết số 281/NQ- HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND huyện Hà Trung về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hạ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 219/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Hà Trung lập ngày 26/10/2023.	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung dự án
						0,04	DKV				
						0,90	DGT				
IV	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										
1	Cấp phép khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực Lam Sơn, xã Hà Vinh.	Công ty TNHH Long Sơn	xã Hà Vinh	89,80	15,96	73,84	SKS	Các văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 309/GP-BTNMT ngày 9/01/2018; số 2318/QĐ-BTNMT ngày 25/11/2021 về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; số 1539/QĐ-UBND của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.	Mảnh Chính lý trích đo địa chính số: 01, 02, 03/CLTĐĐC do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hà Trung kiểm tra tháng 10/2021	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Cắt giảm 14,20 ha sang dự án khoáng sản tại xã Thành Long và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành

Phụ biểu số V
Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: 1972 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân khai tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Kế hoạch SDD năm 2024 được duyệt theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh	Kế hoạch SDD năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Diện tích điều chỉnh theo đơn vị hành chính		
							Xã Hà Sơn	Xã Hà Tân	Xã Hà Vinh
I	Loại đất								
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.393,86	24.393,86	24.393,86				
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.287,36	17.145,80	17.157,48	11,68	-1,20	-1,27	14,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.536,69	6.516,71	6.515,39	-1,32		-1,27	-0,05
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.436,69	5.710,81	5.709,58	-1,23		-1,18	-0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		935,96	935,96				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.703,56	1.712,71	1.712,71				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.142,68	1.337,96	1.337,96				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	525,27	710,53	710,53				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.841,52	4.270,75	4.283,75	13,00	-1,20		14,20
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	220,70	220,70	220,70				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.082,37	1.082,37				
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		578,80	578,80				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.370,63	6.480,02	6.468,35	-11,67	1,20	1,28	-14,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	896,13	700,00	700,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	8,15	3,07	3,07				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,00	157,83	157,83				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	233,00	146,31	146,31				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,92	22,21	22,21				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,95	124,66	124,71	0,05			0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	527,55	723,76	709,56	-14,20			-14,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		52,64	52,64				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.704,77	2.679,79	2.681,71	1,92	1,20	0,72	
-	Đất giao thông	DGT	1.570,46	1.627,79	1.629,75	1,96	1,20	0,76	
-	Đất thủy lợi	DTL	571,13	563,97	563,93	-0,04		-0,04	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân khai tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Kế hoạch SDD năm 2024 được duyệt theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh	Kế hoạch SDD năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Diện tích điều chỉnh theo đơn vị hành chính		
							Xã Hà Sơn	Xã Hà Tân	Xã Hà Vinh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,45	36,41	36,41				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,35	9,16	9,16				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,65	67,56	67,56				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	105,03	35,61	35,61				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,60	4,07	4,07				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,23	1,14	1,14				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,88						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,75	44,20	44,20				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,41	10,99	10,99				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,60	14,50	14,50				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	226,75	228,03	228,03				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		23,12	23,12				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH		13,26	13,26				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		18,67	18,72	0,04		0,04	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.389,58	1.226,84	1.227,36	0,52		0,52	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,10	91,42	91,42				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,21	26,25	26,25				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,07	3,54	3,54				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		20,25	20,25				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		438,50	438,50				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		43,27	43,27				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,99	0,99				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	735,91	768,04	768,03	-0,01		-0,01	
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân khai tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Kế hoạch SDD năm 2024 được duyệt theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh	Kế hoạch SDD năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Diện tích điều chỉnh theo đơn vị hành chính		
							Xã Hà Sơn	Xã Hà Tân	Xã Hà Vinh
3	Đất đô thị	KDT	511,71	511,71	511,71				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.105,25	7.353,14	7.353,14				
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.984,20	5.395,24	5.408,24	13,00			
6	Khu du lịch	KDL	250,00	339,66	339,66				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	525,27	562,48	562,48				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	483,00	304,14	304,14				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	8.260,30	8.260,30	8.260,30				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	98,46	18,50	18,50				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		8.278,80	8.278,80				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.687,42	2.503,95	2.503,95				
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		177,31	177,31				

Phụ biểu số VI
BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Chỉ tiêu thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung
(Kèm theo Quyết định số: 1972 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2024			Diện tích thu hồi đất điều chỉnh theo đơn vị hành chính	
			Diện tích thu hồi đất tại Quyết định số 1015/QĐ- UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh được duyệt	Diện tích điều chỉnh (Tăng, giảm)	Cộng	Xã Hà Sơn	Xã Hà Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	368,37	2,47	370,84	1,20	1,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	182,15	1,27	183,42		1,27
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	131,97	1,18	133,15		1,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	97,14		97,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,70		25,70		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,11		2,11		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48,84	1,20	50,04	1,20	
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,66		11,66		
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,78		0,78		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,75	0,18	32,93		0,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01		0,01		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,62		0,62		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,35		1,35		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,39		0,39		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,29	0,18	21,47		0,18
-	Đất giao thông	DGT	11,53	0,14	11,67		0,14
-	Đất thủy lợi	DTL	8,04	0,04	8,08		0,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,03		0,03		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2024			Diện tích thu hồi đất điều chỉnh theo đơn vị hành chính	
			Diện tích thu hồi đất tại Quyết định số 1015/QĐ- UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh được duyệt	Diện tích điều chỉnh (Tăng, giảm)	Cộng	Xã Hà Sơn	Xã Hà Tân
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,51		0,51		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,18		0,18		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,61		0,61		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02		0,02		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04		0,04		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,24		0,24		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,10		0,10		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,69	0,002	5,69		0,002
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32		0,32		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,89		0,89		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10		0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,79		0,79		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,31		1,31		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu số VII
BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: 1972/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh theo đơn vị hành chính		
			Chỉ tiêu tại Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh được duyệt	Chỉ tiêu điều chỉnh (Tăng, giảm)	Cộng	Xã Hà Vinh	Xã Hà Sơn	Xã Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	606,95	-11,68	595,28	-14,15	1,20	1,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	209,53	1,32	210,85	0,05		1,27
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	155,32	1,23	156,54	0,05		1,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	103,98		103,98			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,29		37,29			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,28		10,28			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	224,55	-13,00	211,55	-14,20	1,20	
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,04		17,04			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,28		4,28			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,14		51,14			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	51,14		51,14			
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,10	0,18	7,28			0,18

Phụ biểu số VIII
BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hà Trung
(Kèm theo Quyết định số: 1972 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024			Diện tích đưa đất chưa sử dụng và sử dụng điều chỉnh theo đơn vị hành chính (Xã Hà Tân)
			Chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 1015/QĐ- UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh	Diện tích điều chỉnh (Tăng, giảm)	Cộng	
1	Đất nông nghiệp	NNP	232,77		232,77	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,32		0,32	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,32		0,32	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	92,16		92,16	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	130,62		130,62	
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,67		9,67	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	219,70	0,01	219,71	0,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06		0,06	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,89		0,89	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	209,57		209,57	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,98		4,98	
	Đất giao thông	DGT	1,53		1,53	
-	Đất thủy lợi	DTL	2,61		2,61	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,01		0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07		0,07	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024			Diện tích đưa đất chưa sử dụng và sử dụng điều chỉnh theo đơn vị hành chính (Xã Hà Tân)
			Chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 1015/QĐ- UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh	Diện tích điều chỉnh (Tăng, giảm)	Cộng	
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,75		0,75	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,55		0,55	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,34	0,01	2,35	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,31		1,31	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				